

PHỤ LỤC

Phân bổ kinh phí hoạt động cho Trạm y tế xã năm 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã Mường La)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	TỔNG CỘNG	2.753.312.150
I	KP chi hoạt động thường xuyên	1.778.516.310
1	Kinh phí tiền lương và các khoản có tính chất lương	1.432.984.750
2	Kinh phí tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	331.347.000
3	Kinh phí chi thường xuyên	14.184.560
II	KP chi hoạt động không thường xuyên	974.795.840
1	Kinh phí thực hiện NQ 03/NQ-HĐND (Bồi dưỡng công tác viên dân số)	157.271.000
2	Kinh phí thực hiện NĐ39/NĐ-CP (Hỗ trợ phụ nữ hộ nghèo sinh con đúng chính sách Dân số)	12.000.000
3	Kinh phí phụ cấp trực theo QĐ 73 cho TTYT và TYT xã	29.037.500
4	Kinh phí mua sắm máy tính, In, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn và TTB văn phòng	20.000.000
5	Kinh phí mua bơm kim tiêm vật tư, vắc xin tiêm chủng mở rộng	7.000.000
6	Kinh phí may đồng phục, đồ bảo hộ y tế	24.050.000
7	Kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	27.423.000
8	Kinh phí thực hiện chính sách khen thưởng hỗ trợ đối với tập thể cá nhân thực hiện tốt công tác dân số theo Nghị quyết số 42/2022/NQ-HĐND ngày 31/08/2022	10.000.000
9	Kinh phí thanh toán tiền cước dịch vụ phần mềm Khám chữa bệnh VNPT-HIS; chữ ký số khám chữa bệnh cho TYT xã; Phần mềm quản lý văn bản	20.663.000
10	Kinh phí sửa chữa biển cổng trạm	42.000.000
11	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN Dự án 7: Hợp phần 1: Xây dựng và Phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	58.351.340
12	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN Dự án 7: Hợp phần 2: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS và Miền núi	341.000.000
13	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN Dự án 7: Hợp phần 3: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, trẻ em; nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	226.000.000